

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Hà Nội, tháng 03 năm 2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Nam Khánh	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 27/01/2016)
Bà Trần Minh Anh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 27/01/2016)
Ông Ngô Đức Lưu	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 01/01/2015)
Ông Dương Công Hoàn	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 01/01/2015)
Ông Đinh Xuân Cầm	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 01/07/2015)
Ông Văn Quang Đức	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 01/07/2015)
Bà Phan Thị Tô Oanh	Ủy viên
Ông Đỗ Ngọc Thạch	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Ngô Đức Lưu	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/01/2015)
Ông Dương Công Hoàn	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/01/2015)
Ông Đặng Phúc Tân	Phó Giám đốc
Ông Nông Tuấn Dũng	Phó Giám đốc (Tạm đình chỉ từ ngày 14/07/2015)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Ngô Đức Lưu
Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2016

Số: 24/2016/BC KT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng (“gọi tắt là Công ty”) được lập ngày 08/03/2016 và được trình bày từ trang 04 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Đình Minh
Phó Tổng Giám đốc
Số GCN ĐKHN kiểm toán 0034-2015-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2016



Ngô Việt Thanh
Kiểm toán viên
Số GCN ĐKHN kiểm toán 1687-2015-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		137.896.698.509	166.647.516.270
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	53.072.727.541	76.658.483.562
1. Tiền	111		43.072.727.541	61.658.483.562
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	15.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72.184.598.124	83.643.805.298
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	101.113.452.220	111.886.197.892
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.521.766.244	87.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	648.474.313	1.498.039.450
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(40.099.094.653)	(29.827.432.044)
IV. Hàng tồn kho	140	9	12.639.372.844	6.188.326.506
1. Hàng tồn kho	141		12.639.372.844	6.188.326.506
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	156.900.904
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	-	156.900.904
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.138.396.424	5.487.933.832
II. Tài sản cố định	220		3.862.997.361	4.406.034.769
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.682.997.361	4.226.034.769
- Nguyên giá	222		18.901.242.822	18.901.242.822
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.218.245.461)	(14.675.208.053)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	180.000.000	180.000.000
- Nguyên giá	228		315.000.000	315.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(135.000.000)	(135.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.275.399.063	1.081.899.063
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	1.275.399.063	1.081.899.063
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		143.035.094.933	172.135.450.102

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		52.925.837.692	85.498.041.182
I. Nợ ngắn hạn	310		50.881.237.692	83.343.941.182
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	39.394.853.884	71.172.935.444
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		684.643.290	147.245.468
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.642.992.313	3.691.631.797
4. Phải trả người lao động	314		5.136.505.371	4.770.550.170
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	3.526.217.769	3.230.563.220
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	496.025.065	331.015.083
II. Nợ dài hạn	330		2.044.600.000	2.154.100.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	2.044.600.000	2.154.100.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		90.109.257.241	86.637.408.920
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	90.109.257.241	86.637.408.920
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.022.338.542	13.052.382.679
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.252.394.869	2.902.394.869
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.834.523.830	10.682.631.372
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		3.662.675.509	3.662.675.509
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.171.848.321	7.019.955.863
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		143.035.094.933	172.135.450.102

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2016

Người lập

Đặng Thành Công

Trưởng phòng
Tài chính kế toán

Văn Quang Đức

Giám đốc



Ngô Đức Lưu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B02- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2015	2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	1.082.729.272.625	1.003.391.320.357
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	20.218.397.463	6.617.152.400
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.062.510.875.162	996.774.167.957
4. Giá vốn hàng bán	11	22	1.016.126.334.121	938.808.333.045
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46.384.541.041	57.965.834.912
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	3.683.549.139	2.625.588.450
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	24	16.582.608.285	25.951.080.491
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	25.571.332.820	31.951.745.958
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.914.149.075	2.688.596.913
11. Thu nhập khác	31	26	4.782.473.668	28.066.246.026
12. Chi phí khác	32	27	3.461.330.023	21.704.002.005
13. Lợi nhuận khác	40		1.321.143.645	6.362.244.021
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.235.292.720	9.050.840.934
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	2.063.444.399	2.030.885.071
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.171.848.321	7.019.955.863
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.195	1.053
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.195	1.053

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2016

Người lập

Đặng Thành Công

Trưởng phòng
Tài chính kế toán

Văn Quang Đức

Giám đốc



Ngô Đức Lưu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.235.292.720	9.050.840.934
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	543.037.408	651.062.639
- Các khoản dự phòng	03	10.271.662.609	19.671.301.102
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.043.814.739)	(2.625.588.450)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	19.006.177.998	26.747.616.225
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.344.445.469	(4.036.353.459)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(6.451.046.338)	1.761.376.188
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(33.071.024.791)	(34.077.763.528)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-	42.336.935
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.584.460.000)	(3.879.542.814)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(703.857.273)	(699.988.379)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(21.459.764.935)	(14.142.318.832)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(193.500.000)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.043.814.739	2.625.588.450
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	850.314.739	2.625.588.450
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.976.305.825)	(4.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.976.305.825)	(4.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(23.585.756.021)	(16.316.730.382)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	76.658.483.562	92.975.213.944
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	53.072.727.541	76.658.483.562

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2015

Người lập

Đặng Thành Công

Trưởng phòng
Tài chính kế toán

Văn Quang Đức

Giám đốc



Ngô Đức Lưu

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số ngày 02/07/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 26/01/2015.

Vốn điều lệ là 60.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TMX.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Đại lý du lịch;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Buôn bán thực phẩm.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ gia, bao bì (phục vụ sản xuất xi măng, dân dụng và công nghiệp);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh các mặt hàng điện tử, điện máy, điện lạnh, ô tô, xe máy, xe đạp;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính

Theo phương án tái cơ cấu Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng, Công ty đã ra quyết định giải thể một số Chi nhánh và văn phòng Đại diện, theo đó Chi nhánh số 1, Chi nhánh số 2, Chi nhánh số 3, Chi nhánh số 4, Chi nhánh số 5, Văn phòng đại diện tại các tỉnh Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Yên Bái và Lào Cai đã được giải thể kể từ ngày 01/7/2015.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cấu trúc công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 348 Giải phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội

Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Thái Nguyên	Số 56, Đường Phú Xá, Tổ 15, Phường Phú Xá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên	Bán xi măng

Trong 6 tháng đầu năm 2015, cấu trúc của Công ty bao gồm cả các Chi nhánh, Văn phòng đại diện đã bị giải thể từ ngày 01/07/2015.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm tài chính 2015. Theo đó, một số số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được phân loại lại nhằm đảm bảo có thể so sánh được với số liệu tương ứng cuối năm phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 8
Thiết bị quản lý	3 - 6

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Chi phí bán hàng và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu. Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	5.547.614.000	2.394.320.700
Tiền gửi ngân hàng	37.525.113.541	59.264.162.862
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	53.072.727.541	76.658.483.562

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo các hợp đồng ủy thác quản lý vốn.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Vũ Thị Hoài - Nhân viên 001	3.889.443.232	662.487.494
Nguyễn Quý Anh - Nhân viên 027	3.260.389.592	3.253.319.071
Công ty TNHH MTV TM & VT Đức Mạnh	4.726.576.540	3.116.048.500
Công ty TNHH Tùng Nam	4.991.180.250	4.203.927.730
Công ty TNHH TM TH&XD Thành Nam	3.657.881.555	3.313.809.575
Công ty CP TM & DV Vận tải An Châu	3.232.960.073	913.904.778
Công ty TNHH Ly Tùng	3.102.317.981	1.174.620.129
Công ty TNHH TM & XD Nhật Anh	2.882.564.830	2.891.050.590
Công ty TNHH TM & VT Quang Vinh	1.897.344.918	2.014.719.638
Phải thu các khách hàng khác	69.472.793.249	90.342.310.387
Cộng	101.113.452.220	111.886.197.892

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
- Phải thu về khuyến mại xi măng	-	-	904.979.230	-
- Phải thu thuế Thu nhập cá nhân	295.211.511	-	109.165.964	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	10.500.000	-
- Phải thu khác	353.262.802	-	473.394.256	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	648.474.313	-	1.498.039.450	-

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(29.827.432.044)	(10.156.130.942)
Trích lập dự phòng	(10.271.662.609)	(19.671.301.102)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	(40.099.094.653)	(29.827.432.044)
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khác hàng	(40.099.094.653)	(29.827.432.044)

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	11.625.354.804	-	5.850.722.830	-
Hàng gửi bán	1.014.018.040	-	337.603.676	-
Cộng	12.639.372.844	-	6.188.326.506	-

10. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dự án chung cư cao tầng Giáp Nhị (1)	881.899.063	881.899.063
Dự án khu nhà ở tại Vĩnh Tuy (2)	200.000.000	200.000.000
Dự án phẩm mềm quản lý	193.500.000	-
Cộng	1.275.399.063	1.081.899.063

- (1) Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 268/2010/HĐHTKD giữa Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà về việc các bên thỏa thuận hợp tác để thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư, xin chuyển đổi mục đích sử dụng của 7.804,7m² đất và đầu tư xây dựng kinh doanh khu chung cư cao tầng Giáp Nhị kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại ngõ số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- (2) Theo Hợp đồng tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình số 192/2011/TMXM - QLDA ngày 26/02/2011, Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Xây dựng Việt Nam (CDC) đã thống nhất việc lập dự án Đầu tư xây dựng khu nhà ở kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại Vĩnh Tuy. Tuy nhiên, UBND Quận Hai Bà Trưng không đồng ý xây dựng chung cư cao tầng, chỉ chấp nhận chuyển đổi khu đất sang xây dựng công trình dịch vụ thương mại và văn phòng làm việc với quy mô thấp tầng.

Theo biên bản họp Hội đồng quản trị số 209/BB-HĐQT ngày 03/04/2013, Công ty đã quyết định tạm dừng đầu tư 02 dự án nêu trên trong thời gian 3 năm. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này 02 dự án trên vẫn chưa được Công ty tiếp tục đầu tư triển khai thực hiện.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2015	16.898.771.765	177.403.776	1.825.067.281	18.901.242.822
Mua trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	16.898.771.765	177.403.776	1.825.067.281	18.901.242.822
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2015	13.018.622.952	177.403.762	1.479.181.339	14.675.208.053
Khấu hao trong năm	425.958.638	14	117.078.756	543.037.408
Tại ngày 31/12/2015	13.444.581.590	177.403.776	1.596.260.095	15.218.245.461
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2015	3.880.148.813	14	345.885.942	4.226.034.769
Tại ngày 31/12/2015	3.454.190.175	-	228.807.186	3.682.997.361
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	5.519.969.261	177.403.776	888.437.186	6.585.810.223

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	180.000.000	135.000.000	315.000.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	180.000.000	135.000.000	315.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	-	135.000.000	135.000.000
Khấu hao trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	-	135.000.000	135.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	180.000.000	-	180.000.000
Tại ngày 31/12/2015	180.000.000	-	180.000.000
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	-	135.000.000	135.000.000

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn tại xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam, theo đó Công ty không trích khấu hao theo quy định Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN

13. NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015					
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng VND
Công ty TNHH Sản xuất vật liệu mới Á Âu	Trên 3 năm	7.417.003.850	-	7.417.003.850	Trên 3 năm	7.517.003.850	-	7.517.003.850
Công ty TNHH MTV Thành An	Trên 3 năm	3.359.187.900	-	3.359.187.900	Từ 2 - 3 năm	3.559.187.900	1.858.166.092	1.701.021.808
Nguyễn Cao Sơn	Trên 3 năm	5.183.454.449	-	5.183.454.449	Từ 2 - 3 năm	5.183.454.449	2.591.727.224	2.591.727.225
Hoàng Thị Loan	Trên 3 năm	1.574.066.842	-	1.574.066.842	Trên 3 năm	1.580.066.842	-	1.580.066.842
Lê Thị Thu Huyền (Nguyễn Cao Tiến)	Trên 3 năm	3.140.594.029	-	3.140.594.029	Trên 3 năm	3.640.594.129	1.820.297.069	1.820.297.060
Công ty TNHH XNK Xây dựng và thương mại Việt Nam	Trên 3 năm	1.717.046.100	-	1.717.046.100	Trên 3 năm	1.717.046.100	-	1.717.046.100
Các khách hàng khác		17.840.876.781	133.135.298	17.707.741.483		19.101.222.696	6.200.953.537	12.900.269.159
Cộng		40.232.229.951	133.135.298	40.099.094.653		42.298.575.966	12.471.143.922	29.827.432.044

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	39.394.853.884	39.394.853.884	71.172.935.444	71.172.935.444
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	35.225.361.467	35.225.361.467	54.034.862.862	54.034.862.862
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	-	-	10.518.032.532	10.518.032.532
Phải trả cho các nhà cung cấp khác	4.169.492.417	4.169.492.417	6.620.040.050	6.620.040.050
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	39.394.853.884	39.394.853.884	71.172.935.444	71.172.935.444
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	542.103.403	542.103.403	226.312.164	226.312.164
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	35.225.361.467	35.225.361.467	54.034.862.862	54.034.862.862
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	-	-	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	-	1.290.429.432	1.290.429.432
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	97.434.992		2.040.844.321	2.040.844.321
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	-	-	10.827.681.432	10.827.681.432



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015
		VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	805.417.199	3.677.542.719	3.660.859.842	822.100.076
Thuế thu nhập doanh nghiệp	309.202.943	2.063.444.399	1.584.460.000	788.187.342
Thuế thu nhập cá nhân	(156.900.904)	446.378.827	275.343.028	14.134.895
Thuế đất, tiền thuê đất	2.577.011.655	(119.097.322)	2.439.344.333	18.570.000
Các loại thuế khác	-	73.000.000	73.000.000	-
Cộng	3.534.730.893	6.141.268.623	8.033.007.203	1.642.992.313
Trong đó				
Số thuế phải thu nhà nước	156.900.904			-
Số thuế phải trả nhà nước	3.691.631.797			1.642.992.313

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trích trước chi phí bán hàng	434.844.922	930.575.344
Chi phí thường tiêu thụ xi măng	1.292.043.000	1.479.952.000
Chi phí hội nghị khách hàng	1.097.500.000	350.000.000
Các khoản chi phí khác	701.829.847	470.035.876
Cộng	3.526.217.769	3.230.563.220

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	496.025.065	331.015.083
- Kinh phí công đoàn	26.679.500	-
- Bảo hiểm xã hội	-	119.541.019
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	437.995.565	149.375.740
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.350.000	62.098.324
Dài hạn	2.044.600.000	2.154.100.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.044.600.000	2.154.100.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014	60.000.000.000	11.876.276.130	2.556.494.869	10.580.582.058	85.013.353.057
Lãi trong năm	-	-	-	7.019.955.863	7.019.955.863
Phân phối lợi nhuận	-	1.176.106.549	345.900.000	(6.917.906.549)	(5.395.900.000)
Tại ngày 01/01/2015	60.000.000.000	13.052.382.679	2.902.394.869	10.682.631.372	86.637.408.920
Lãi trong năm	-	-	-	7.171.848.321	7.171.848.321
Phân phối lợi nhuận	-	2.969.955.863	350.000.000	(7.019.955.863)	(3.700.000.000)
Tại ngày 31/12/2015	60.000.000.000	16.022.338.542	3.252.394.869	10.834.523.830	90.109.257.241

Trong năm 2015 Công ty đã phân phối lợi nhuận theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2015 số 369/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2015 của Đại hội đồng cổ đông thường niên như sau:

	Số tiền
	VND
Chi trả cổ tức trong năm với tỷ lệ 5%	3.000.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	2.969.955.863
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	350.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	350.000.000
Trích quỹ thường ban điều hành	350.000.000
Cộng	7.019.955.863

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	35.786.140.000	35.786.140.000
Vốn góp của các cổ đông khác	24.213.860.000	24.213.860.000
Cộng	60.000.000.000	60.000.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyễn Văn Chuyên - Cửa hàng số 89 Thanh Xuân (*)	6.011.900	6.011.900
Vũ Quang Đăng - Cửa hàng số 94 Chùa Thông (*)	27.530.000	27.530.000
Đại lý 209 Minh Khai (**)	8.032.550	8.032.550
Đại lý 306 Hồ Tùng Mậu (**)	30.900.000	30.900.000
Công ty CP phát triển xây dựng và thương mại Thuận An (**)	7.200.000	7.200.000
Cộng	79.674.450	79.674.450

(*) Khách hàng nợ đã mất

(**) Các khách hàng vỡ nợ, Công ty đánh giá không thu hồi được

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh xi măng	1.074.648.190.802	995.371.383.160
Doanh thu cho thuê tài sản	8.081.081.823	8.019.937.197
Cộng	1.082.729.272.625	1.003.391.320.357

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chiết khấu thương mại	20.218.397.463	6.617.152.400
Cộng	20.218.397.463	6.617.152.400

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.012.014.506.623	931.320.700.415
Giá vốn dịch vụ cho thuê kho	6.698.380.716	7.487.632.630
Thuế đất các năm trước được miễn giảm	(2.586.553.218)	-
Cộng	1.016.126.334.121	938.808.333.045

23. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.043.814.739	2.625.588.450
Chiết khấu thanh toán	2.639.734.400	-
Cộng	3.683.549.139	2.625.588.450

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	25.571.332.820	31.951.745.958
Chi phí nhân viên	8.616.276.255	6.984.739.854
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	852.413.505	970.508.266
Chi phí khấu hao TSCĐ	161.657.788	245.478.084
Thuế, phí lệ phí	168.271.999	174.190.563
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.351.195.417	1.218.668.530
Chi phí bằng tiền khác	4.149.855.247	2.686.859.559
Dự phòng phải thu khó đòi	10.271.662.609	19.671.301.102
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	16.582.608.285	25.951.080.491
Chi phí nhân viên	7.599.009.084	9.913.174.240
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	317.970.455	458.507.000
Chi phí khấu hao	82.086.792	79.288.884
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.626.615.809	8.489.301.106
Chi phí bằng tiền khác	3.956.926.145	7.010.809.261

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.170.383.960	1.429.015.266
Chi phí nhân công	20.255.826.250	20.907.882.693
Chi phí khấu hao tài sản cố định	543.037.408	651.062.639
Chi phí dự phòng	10.271.662.609	19.671.301.102
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.977.811.226	9.707.969.636
Chi phí khác bằng tiền	8.047.347.150	9.871.859.383
Cộng	46.266.068.603	62.239.090.719

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Nhận khuyến mại, hỗ trợ từ các nhà máy xi măng	4.374.059.827	21.225.320.160
Các khoản khác	408.413.841	6.840.925.866
Cộng	4.782.473.668	28.066.246.026

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ khách hàng	3.453.698.023	21.412.510.160
Chi phí khác	7.632.000	291.491.845
Cộng	3.461.330.023	21.704.002.005

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	9.235.292.720	9.050.840.934
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	144.000.000	180.454.845
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	144.000.000	180.454.845
Thu nhập chịu thuế	9.379.292.720	9.231.295.779
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.063.444.399	2.030.885.071

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.171.848.321	7.019.955.863
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	700.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.171.848.321	6.319.955.863
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.195	1.053

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2014 với số tiền là 350.000.000 đồng và trích thưởng ban điều hành Công ty với số tiền là 350.000.000 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 369/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2015 (Thuyết minh số 19). Theo đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích các quỹ này.

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	674.718.405.352	632.985.942.338
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	273.535.210.171	240.022.004.357
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	21.150.535.011	13.730.222.461
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	11.037.285.800	18.390.926.826
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	6.964.206.819	200.000.000
Phí tư vấn		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	851.624.916	799.023.322
Nhận hàng khuyến mại, hỗ trợ		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	3.345.235.498	18.345.790.152
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	936.986.816	2.387.158.200
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	91.837.513	492.371.808
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	1.789.307.000	2.862.891.200
Chiết khấu thanh toán được hưởng		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	2.599.744.900	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	39.989.500	-
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.670.543.500	1.447.575.000
Số dư với các bên liên quan		
	<u>31/12/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	9.607.957.332	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	179.362.000	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	243.982.058	-
Phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	-	904.979.230

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 31/12/2015	Giá trị ghi sổ 31/12/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.072.727.541	76.658.483.562
Phải thu khách hàng và phải thu khác	61.543.231.880	83.323.705.298
Cộng	114.615.959.421	159.982.188.860
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	41.470.803.884	73.389.133.768
Chi phí phải trả	3.526.217.769	3.230.563.220
Cộng	44.997.021.653	76.619.696.988

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2015.

Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2015 là 40.099.094.653 đồng (tại ngày 31/12/2014 là 29.827.432.044 đồng).

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2015			
Phải trả người bán và phải trả khác	39.426.203.884	2.044.600.000	41.470.803.884
Chi phí phải trả	3.526.217.769	-	3.526.217.769
Tại ngày 31/12/2014			
Phải trả người bán và phải trả khác	71.235.033.768	2.154.100.000	73.389.133.768
Chi phí phải trả	3.230.563.220	-	3.230.563.220

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.072.727.541	-	53.072.727.541
Phải thu khách hàng và phải thu khác	61.543.231.880	-	61.543.231.880
Tại ngày 31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.658.483.562	-	76.658.483.562
Phải thu khách hàng và phải thu khác	83.323.705.298	-	83.323.705.298

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán.

Kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được phân loại lại nhằm đảm bảo có thể so sánh được với số liệu tương ứng cuối năm phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Bảng cân đối kế toán	Mã số	31/12/2014	01/01/2015	Ảnh hưởng
		VND	trình bày lại VND	
Tài sản ngắn hạn				
Phải thu ngắn hạn khác	136	1.254.439.450	1.498.039.450	243.600.000
Tài sản ngắn hạn khác	155	243.600.000	-	(243.600.000)
Tài sản dài hạn				
Tài sản cố định	220	5.487.933.832	4.406.034.769	(1.081.899.063)
Tài sản dở dang dài hạn	240	-	1.081.899.063	1.081.899.063
Cộng		6.985.973.282	6.985.973.282	-
Nguồn vốn				
Quỹ đầu tư phát triển	417	10.145.619.323	13.052.382.679	2.906.763.356
Quỹ dự phòng tài chính	418	2.906.763.356	-	(2.906.763.356)
Cộng		13.052.382.679	13.052.382.679	-

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2014	Năm 2014	Ảnh hưởng
		VND	trình bày lại VND	
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.170	1.053	(117)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(34.302.763.528)	(34.077.763.528)	225.000.000
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	354.000.000	-	(354.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(828.988.379)	(699.988.379)	129.000.000

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2016

Người lập

Trưởng phòng
Tài chính kế toán

Giám đốc





Đặng Thành Công

Văn Quang Đức

Ngô Đức Lưu

Số: ~~174~~/TMXM-TCKT

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2016

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2015.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng.
2. Mã chứng khoán: TMX.
3. Trụ sở chính: Số 348 đường Giải Phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.
4. Điện thoại: 0438643340 Số Fax: 0438642586
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Kim Phương.
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng được lập ngày 08 tháng 03 năm 2016, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.


6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch lợi nhuận sau thuế đã kiểm toán so với lợi nhuận sau thuế chưa kiểm toán) kèm theo văn bản giải trình.

7. Địa chỉ đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính năm 2015: www.tmx.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư 



Ngô Đức Lưu

Số: **177**/TMXM-TCKT

Hà Nội, ngày **9** tháng 03 năm 2016

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận năm 2015
đã được kiểm toán, so lợi nhuận chưa kiểm toán.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Cụng ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2015 đã kiểm toán so với lợi nhuận sau thuế chưa kiểm toán như sau:

I. Số liệu:

Chỉ tiêu	Năm 2015 đã kiểm toán	Năm 2015 chưa kiểm toán	Chênh lệch tăng	So sánh Tăng
Lợi nhuận sau thuế	7.171.848.321	7.144.068.563	27.779.758	0,39%

II. Nguyên nhân chênh lệch:

Lợi nhuận sau thuế năm 2015 đã kiểm toán tăng 27.779.758 đồng, tương ứng tăng 0,39% so với lợi nhuận sau thuế chưa kiểm toán do nguyên nhân như sau:

- Chi phí bán hàng giảm do Công ty điều chỉnh giảm chi phí tiền lương.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng do Công ty tăng trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng xin cam đoan những giải trình nêu trên là hoàn toàn đúng, phù hợp với thực tế phát sinh tại Công ty.

Kính báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội các số liệu giải trình trên.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban KS;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư.



Ngô Đức Lưu